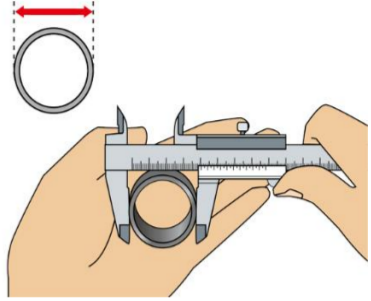


No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	寸法	すんぽう	Kích thước				
2	ミリ (mm)	みり (mm)	Mm				
3	目盛	めもり	Vạch mức		めもりよ 目盛を読みます。	Tôi đọc vạch mức.	
4	度 (°C)	ど (°C)	Độ (°C)	Đơn vị thể hiện nhiệt độ.			
5	度 (°)	ど (°)	Độ (°)	Đơn vị thể hiện độ của góc.			
6	長さ	ながさ	Chiều dài, độ dài				
7	高さ	たかさ	Chiều cao, độ cao				
8	深さ	ふかさ	Độ sâu				
9	厚さ	あつさ	Độ dày	=厚み (あつみ)			
10	肉厚	にくあつ	Độ dày (thành sản phẩm)		にくあつ きんいつ 肉厚を 均一にします。	Tôi làm độ dày (thành sản phẩm) cho đều.	
11	幅	はば	Chiều ngang				
12	内径	ないけい	Đường kính trong				

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	Hình ảnh
13	外径	がいけい	Đường kính ngoài			
14	内側	うちがわ	Phía trong, mặt trong			
15	外側	そとがわ	Phía ngoài, mặt ngoài			
16	垂直	すいちよく	Thẳng đứng, vuông góc			
17	水平	すいへい	Ngang		かながた せいけいき と 取り付ける。 金型を 水平に	Tôi gắn khuôn làm cho ngang.
18	縦	たて	Dọc			
19	横	よこ	Ngang			
20	斜め	ななめ	Nghiêng			
21	中央	ちゅうおう	Chính giữa, trung tâm		かながた せいけいき ちゅうおう いどう 金型を 成形機の 中央に 移動 します。	Tôi di chuyển khuôn vào chính giữa máy đúc.
22	先端	せんたん	Đầu, mũi			